

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	600.224
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	229.500
-	Thu ngân sách thành phố hưởng 100%	
-	Thu ngân sách thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia	229.500
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	370.724
-	Thu bổ sung cân đối	348.816
-	Thu bổ sung có mục tiêu	21.908
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	600.224
I	Tổng chi cân đối ngân sách thành phố	569.316
1	Chi đầu tư phát triển	4.642
2	Chi thường xuyên	553.347
3	Dự phòng ngân sách	11.327
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	30.908
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	5.100
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	25.808
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	
I	Nguồn thu ngân sách	600.224
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	229.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	370.724
-	Thu bổ sung cân đối	348.816
-	Thu bổ sung có mục tiêu	21.908
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	600.224
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	545.028
2	Chi bổ sung cho ngân sách phường, xã	55.196
-	Chi bổ sung cân đối	49.080
-	Chi bổ sung có mục tiêu	6.116
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	96.760
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.340
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố	82.421
-	Thu bổ sung cân đối	74.593
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.828
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	96.760

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	374.250	229.500
I	THU NỘI ĐỊA	374.250	229.500
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	900	
	- Thuế môn bài		
	- Thuế giá trị gia tăng	900	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	8.800	
	- Thuế môn bài		
	- Thuế giá trị gia tăng	4.300	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.500	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	130.800	130.800
	- Thuế giá trị gia tăng	91.335	91.335
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.000	24.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	975	975
	- Thuế tài nguyên	14.490	14.490
	- Thu khác		
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.750	1.800
5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	27.000	
6	Thu tiền sử dụng đất	100.000	12.000
7	Thu phí và lệ phí	17.200	13.750
8	Thu thuế thu nhập cá nhân	31.500	31.500
9	Lệ phí trước bạ	38.150	38.150
10	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước		
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.650	
12	Thu khác ngân sách	15.500	1.500
II	THU VIỆN TRỢ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ,
CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG, XÃ THEO
CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	600.224	503.464	96.760
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	569.316	480.383	88.932
I	Chi đầu tư phát triển	4.642	4.442	200
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.642	4.442	200
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.146	3.146	
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	200		200
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	553.347	466.358	86.989
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	277.813	277.317	495
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	11.327	9.583	1.744
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	30.908	23.080	7.828
I	Chi các chương trình MTQG	5.100	1.868	3.232
-	Vốn đầu tư	3.232		3.232
-	Vốn sự nghiệp	1.868	1.868	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	25.808	21.212	4.596
-	Vốn đầu tư	9.000	6.600	2.400
-	Vốn sự nghiệp	16.808	14.612	2.196
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	578.057
A	CHI BỔ SUNG CÁN ĐỘI CHƠI NGÂN SÁCH PHƯƠNG XÃ	74.593
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	503.464
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	11.042
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.042
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.146
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	3.579
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	2.332
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
1.11	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.185
1.12	Chi bảo vệ môi trường	800
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	480.971
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	277.317
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa thông tin	3.814
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	355
6	Chi thể dục thể thao	489
7	Chi bảo vệ môi trường	39.790
8	Chi các hoạt động kinh tế	39.142
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	48.149
10	Chi bảo đảm xã hội	21.744
III	Dự phòng ngân sách	9.583
IV	Chi chương trình MTQG	1.868
1	Vốn đầu tư	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
2	Vốn sự nghiệp	1.868
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (vốn sự nghiệp)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	511.206	13.442	483.081	9.583	0	5.100	3.232	1.868	0
I	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC	448.310	11.042	435.400	0	0	1.868	0	1.868	0
1	Thành uỷ	10.661		10.661						
2	Văn phòng HĐND&UBND	7.940		7.940						
3	Công an thành phố	605		400			205		205	
4	Ban chỉ huy quân sự	3.749		3.749						
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.118		4.118						
6	Trung tâm chính trị	1.197		1.197						
7	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.172		1.072			1.100		1.100	
8	Trung tâm Văn hóa và Truyền thông	4.657		4.657						
9	Phòng Y tế	546		546						
10	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.516		1.516						
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.290		3.990			300		300	
12	Trung tâm PTQĐ và GPMB	1.760		1.760						
13	Đội trật tự đô thị	2.508		2.508						
14	Phòng Kinh tế	2.544		2.281			263		263	
15	Phòng Tư pháp	675		675						
16	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.237		2.237						
17	Phòng Quản lý đô thị	68.171		68.171						
18	Phòng Nội vụ	1.981		1.981						
19	Thanh tra thành phố	1.304		1.304						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (vốn sự nghiệp)	
20	Phòng Lao động -TB&XH	20.546		20.546						
21	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.278		1.278						
22	Thành đoàn	962		962						
23	Hội liên hiệp phụ nữ	1.064		1.064						
24	Hội nông dân	1.188		1.188						
25	Hội Cựu chiến binh	673		673						
26	Hội chữ thập đỏ	281		281						
27	Hội khuyến học	162		162						
28	Hội nạn nhân chất độc da cam	162		162						
29	Hội Cựu thanh niên xung phong	162		162						
30	Hội Luật gia	162		162						
31	Các đơn vị trường học	262.896		262.896						
32	Bảo hiểm xã hội tỉnh Cao Bằng	23.100		23.100						
33	Chi nhánh Ngân hàng CSXH tỉnh Cao Bằng	2.000		2.000						
34	Công an tỉnh	1.185	1.185							
35	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố	9.857	9.857							
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.583			9.583					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG									
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	7.828	2.400	2.196			3.232	3.232		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-		-						
VIII	CHI MỤC TIÊU NHIỆM VỤ	45.486	-	45.486	-	-	0	-	-	-
1	Một số chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác	45.486		45.486			0			

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	16.874	3.146	-	1.185	-	-	-	-	-	800	9.411	-	-	2.332	-	-
1	Phòng Quản lý đô thị	-															
2	Tài nguyên và Môi trường	-															
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất và Giải phóng mặt bằng thành phố	-															
4	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố	9.857	3.146								800	3.579			2.332		
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-															
6	Công an tỉnh	1.185			1.185												
7	Ban Chỉ huy quân sự thành phố	-															
8	Phường Hợp Giang	-															
9	Phường Sông Bằng	-															
10	Phường Sông Hiến	-															
11	Phường Tân Giang	-															
12	Phường Ngọc Xuân	-															
13	Phường Đề Thám	-															
14	Phường Duyệt Trung	1.472										1.472					
15	Phường Hòa Chung	-															
16	Xã Chu Trinh	2.680										2.680					
17	Xã Vĩnh Quang	730										730					
18	Xã Hưng Đạo	950										950					

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

13	Dự kiến phát sinh tăng các chế độ chính sách	5.329							5.329					
----	---	-------	--	--	--	--	--	--	-------	--	--	--	--	--

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã, phường được hưởng theo phân cấp			Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	36.625	14.340	-	14.340	74.593			88.932
1	Phường Hợp Giang	11.295	2.128		2.128	5.339			7.466
2	Phường Sông Hiến	5.642	1.388		1.388	9.482			10.870
3	Phường Sông Bằng	4.368	1.818		1.818	7.092			8.910
4	Phường Tân Giang	1.926	1.926		1.926	6.902			8.828
5	Phường Ngọc Xuân	3.244	1.543		1.543	5.726			7.269
6	Phường Đề Thám	7.105	2.492		2.492	5.613			8.105
7	Phường Hòa Chung	690	690		690	6.948			7.638
8	Phường Duyệt Trung	578	578		578	6.641			7.219
9	Xã Chu Trinh	124	124		124	7.796			7.920
10	Xã Vĩnh Quang	402	402		402	6.463			6.865
11	Xã Hưng Đạo	1.251	1.251		1.251	6.592			7.843

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO
NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4
TỔNG SỐ		7.828	2.400	2.196	3.232
1	Phường Hợp Giang	227		227	
2	Phường Sông Hiến	201		201	
3	Phường Sông Bằng	177		177	
4	Phường Tân Giang	156		156	
5	Phường Ngọc Xuân	219		219	
6	Phường Đề Thám	288		288	
7	Phường Hòa Chung	119		119	
8	Phường Duyệt Trung	1.537		65	1.472
9	Xã Chu Trinh	2.627	720	147	1.760
10	Xã Vĩnh Quang	1.022	730	292	
11	Xã Hưng Đạo	1.254	950	304	

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG PT KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP
	TỔNG SỐ	5.300	3.432	1.868	1.472	1.472	1.472	-	-	-	-	3.628	1.960	1.760	200	1.868	1.868	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Thành phố Cao Bằng	5.300	3.432	1.868	1.472	1.472	1.472	-	-	-	-	3.628	1.960	1.760	200	1.868	1.868	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Kinh tế	263	-	263	-				-			263				263	263		-				-		
2	Phòng Văn hoá và Thông tin	1.100	-	1.100	-				-			1.100				1.100	1.100		-				-		
3	Trung tâm Văn hoá và Truyền thông	-	-	-	-				-			-				-			-				-		
4	Phòng Tài nguyên Môi trường	300	-	300	-				-			300				300	300		-				-		
5	Công an thành phố	205	-	205	-				-			205				205	205		-				-		
6	Phòng Y tế	-	-	-	-				-			-				-			-				-		
7	Văn phòng HĐND&UBND	-	-	-	-				-			-				-			-				-		
9	Phường Hợp Giang	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-				-		
10	Phường Sông Bằng	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-				-		
11	Phường Sông Hiến	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-				-		
12	Phường Tân Giang	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-				-		
13	Phường Ngọc Xuân	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-				-		
14	Phường Đề Thám	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-				-		
15	Phường Duyệt Trung	1.472	1.472	-	1.472	1.472	1.472		-			-	-			-			-				-		
16	Phường Hòa Chung	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-				-		
17	Xã Chu Trinh	1.960	1.960	-	-	-			-			1.760	1.960	1.760	200	-			-				-		
18	Xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-				-		
19	Xã Hưng Đạo	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-				-		

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dan h m u c dự án	Ch ủ đ ầu t ư	Đ ịa đ i ể m x â y đ ị ng	N ă ng l ự c th i ế t k ế	Th ờ i g i an kh ởi c ông - h o à n th à n h	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
						Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn NSDP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn NSDP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn NSDP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn NSDP
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số						1340996	-	4.120	48.973	11.846	-	2.382	9.464	11.846	-	2.382	9.464	16.874	-	-	16.874
A	Vốn ngân sách địa phương						1337408	-	-	48.973	9.464	-	-	9.464	9.464	-	-	9.464	13.642	-	-	13.642
A1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước						1325023	-	-	44.088	5.876	-	-	5.876	5.876	-	-	5.876	4.442	-	-	4.442
I	Tỉnh bố trí						1316000	-	-	35.065	-	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-	800
1	Bố trí vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030						1316000	-	-	35.065	-	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-	800
1	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng					1316000			35.065									800			800
II	Thành phố bố trí						9023	-	-	9.023	5.876	-	-	5.876	5.876	-	-	5.876	3.642	-	-	3.642
1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp						9023	-	-	9.023	5.876	-	-	5.876	5.876	-	-	5.876	3.146	-	-	3.146
(I)	Dự án chuyển tiếp						9023	-	-	9.023	5.876	-	-	5.876	5.876	-	-	5.876	3.146	-	-	3.146
1	Trường Tiểu học Hoà Chung, thành phố Cao Bằng. Hạng mục: Nhà lớp học, khu nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng	Phường Hoà Chung	Công trình dân dụng - giáo dục cấp III	2023 - 2025	904/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	3323			3.323	2.176			2.176	2.176			2.176	1.146			1.146
2	Trường THCS Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng. Hạng mục: Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng	Xã Hưng Đạo	Nhà đa năng 2 tầng cấp III và các hạng mục phụ trợ	2024 - 2025	QĐ số 902/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	5700			5.700	3.700			3.700	3.700			3.700	2.000			2.000
2	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết																		496			496
A2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất						12385	-	-	4.885	3.588	-	-	3.588	3.588	-	-	3.588	9.000	-	-	9.000
I	Thành phố bố trí						12385	-	-	4.885	3.588	-	-	3.588	3.588	-	-	3.588	9.000	-	-	9.000

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
						Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Vốn NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Vốn NSDP						
1	Trả nợ dự án ODA, nợ các công trình hoàn thành và bố trí vốn đối ứng thực hiện dự án ODA						0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.533	-	-	1.533
1.1	Chương trình đô thị miền núi phía bắc thành phố Cao Bằng (gốc + lãi vay)	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng																	1.533			1.533
2	Hỗ trợ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội địa phương						0	-	-	-	1.934	-	-	1.934	1.934	-	-	1.934	2.400	-	-	2.400
*	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới						0	-	-	-	1.934	-	-	1.934	1.934	-	-	1.934	2.400	-	-	2.400
2.1	Xã Hưng Đạo	UBND xã Hưng Đạo	Xã Hưng Đạo								934			934	934			934	950			950
2.2	Xã Vĩnh Quang	UBND xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang								500			500	500			500	730			730
2.3	Xã Chu Trinh	UBND xã Chu Trinh	Xã Chu Trinh								500			500	500			500	720			720
3	Các hoạt động kinh tế						3700	-	-	3.700	1.653	-	-	1.653	1.653	-	-	1.653	2.047	-	-	2.047
*	Dự án chuyển tiếp						3700	-	-	3.700	1.653	-	-	1.653	1.653	-	-	1.653	2.047	-	-	2.047
3.1	Thay thế, nâng cấp hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn thành phố Cao Bằng	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng	TPCB	Thay thế, nâng cấp hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại 07 vị trí trên địa bàn	2024 - 2025	1617/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	3700			3.700	1.653			1.653	1.653			1.653	2.047			2.047
4	An ninh						8685	-	-	1.185	-	-	-	-	-	-	-	-	1.185	-	-	1.185
*	Kinh phí bồi thường GPMB						8685	-	-	1.185	-	-	-	-	-	-	-	-	1.185	-	-	1.185
4.1	Xây dựng 03 trụ sở làm việc Công an xã tại thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (xã: Chu Trinh, Hưng Đạo, Vĩnh Quang)	Công an tỉnh Cao Bằng	TPCB	Diện tích sử dụng đất khoảng 2.000m2	2024 - 2026	82/NQ-HĐND ngày 25/9/2024 của HĐND tỉnh	8685			1.185									1.185			1.185
5	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết																		1.836			1.836
A3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết																		200	-	-	200

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025						
						Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Vốn NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Vốn NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Vốn NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Vốn NSDP		
1	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới																		200	-	-	200			
*	Dự án chuẩn bị đầu tư																		20	-	-	20			
1	Xây dựng, sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng	UBND xã Chu Trinh																	20			20			
*	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	UBND xã Chu Trinh																	180			180			
B	Ngân sách trung ương						3588	-	4.120	-	2.382	-	2.382	-	2.382	-	2.382	-	3.232	-	-	3.232			
B1	Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.472	-	-	1.472			
I	Dự án 1: Cấp nước sinh hoạt, đất ở, đất sản xuất						0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.472	-	-	1.472			
*	Dự án chuẩn bị đầu tư						0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	20			
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung khu 3B, Bó Háng, tổ dân phố 5, phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng	UBND phường Duyệt Trung																	20			20			
*	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	UBND phường Duyệt Trung																	1.452			1.452			
B2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						3588		4.120		2.382		2.382		2.382		2.382		1.760			1.760			
I	XÃ CHU TRINH						810		1.480		410		410		410		410		1.070			1.070			
1	Các hoạt động kinh tế						810		1.080		410		410		410		410		670	-	-	670			
*	Dự án chuyển tiếp						810		430		410		410		410		410		20	-	-	20			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025						
						Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Vốn NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Vốn NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Vốn NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Vốn NSDP		
1	Xây dựng, sửa chữa, cải tạo đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng	UBND xã Chu Trinh	Xã Chu Trinh	xây dựng các tuyến đường GTNT, nội đồng	2023 - 2024	1121/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	810		430		410		410		410		410		20			20			
*	Dự án chuẩn bị đầu tư						0		650		-		-		-		-		40	-	-	40			
1	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng các xóm xã Chu Trinh	UBND xã Chu Trinh	Xã Chu Trinh		2023 - 2025				200										20			20			
2	Xây dựng cầu dân sinh Khuổi Hu - xóm 3 - xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng	UBND xã Chu Trinh	Xã Chu Trinh		2023 - 2025				450										20			20			
*	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	UBND xã Chu Trinh																	610			610			
2	Văn hóa thông tin						0		400		-		-		-		-		400			400			
*	Dự án chuẩn bị đầu tư						0		400		-		-		-		-		20			20			
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất văn hoá các xóm xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng	UBND xã Chu Trinh			2023 - 2025				400										20			20			
*	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	UBND xã Chu Trinh																	380			380			
II	XÃ HƯNG ĐẠO						2779		2.640		1.972		1.972		1.972		1.972		690	-	-	690			
1	Các hoạt động kinh tế						2779		2.640		1.972		1.972		1.972		1.972		657	-	-	657			
*	Dự án chuyển tiếp						2779		2.640		1.972		1.972		1.972		1.972		657	-	-	657			
1	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Hưng Đạo	Xã Hưng Đạo	Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV	2023 - 2024	3002/QĐ-UBND ngày 09/12/2022; 848/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	1621		1.540		887		887		887		887		653			653			
2	Xây dựng đường nội đồng Nà Gùm xóm Ngọc Quỳn, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Hưng Đạo	Xã Hưng Đạo	L = 322,38m, công trình giao thông cấp IV	2022 - 2023	2275/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	1158		1.100		1.085		1.085		1.085		1.085		3			3			
2	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	UBND xã Hưng Đạo								4.443								1.685	33			33			